

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

QUÝ IV NĂM 2021



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-3
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán riêng	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6-6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7-7
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	8-28

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Thanh Lâm - Phú Lâm - Hà Đông - Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Đại Việt (sau đây gọi tắt là " Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021,

I. CÔNG TY

1. Hình thức sử dụng vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 03 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 31/12/2021 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn). Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoàng Phú, Huyện Hoàng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng.
- Văn phòng đại diện: 57,58 TT 20 KĐT Văn Phú, P. Phú La. Quận Hà Đông, TP Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít

Chi tiết: Sản xuất sơn xây dựng; Sản xuất bột bả matist, véc ni và các chất sơn quét tương tự;

- Bán buôn vật liệu

II. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo bao gồm:

Ông Bùi Văn Thụy	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 26/4/2021
Ông Nguyễn Văn Ninh	Chủ tịch HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 26/4/2021
Ông Bùi Văn Thụy	Thành viên	
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên	
Ông Hồ Đình Tùng	Thành viên	
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo bao gồm:

Ông Phạm Thanh Hải	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/11/2021
Ông Hồ Đình Tùng	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/11/2021
Ông Chu Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Nhật	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Viết Dương	Phó Tổng Giám đốc	

Ông Trịnh Thế Hương
Ông Nguyễn Hữu Dương
Bà Trần Thị Thanh

Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Ban Kiểm Soát

Bà Trương Thị Mai
Bà Nguyễn Thùy Linh
Bà Nguyễn Thị Hiền

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		109,198,729,265	120,814,710,272
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	16,928,867,026	793,209,287
1. Tiền	111		1,568,867,026	793,209,287
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,360,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,300,000,000	8,200,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	6,300,000,000	8,200,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36,033,962,362	72,416,444,757
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	24,733,760,789	25,986,524,311
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	8,737,170,833	46,329,394,967
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2,563,030,740	100,525,479
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	49,181,059,984	39,002,672,408
1. Hàng tồn kho	141		49,181,059,984	39,002,672,408
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		754,839,893	402,383,820
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	30,589,255	132,447,383
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		724,250,638	269,936,437
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		225,584,092,352	215,318,651,469
II. Tài sản cố định	220		25,428,047,991	15,318,651,469
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	16,224,003,585	5,908,017,023
- Nguyên giá	222		21,076,487,047	9,576,407,047
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(4,852,483,462)	(3,668,390,024)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	9,204,044,406	9,410,634,446
- Nguyên giá	228		9,541,500,000	9,601,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(337,455,594)	(190,865,554)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		200,000,000,000	200,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		200,000,000,000	200,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		156,044,361	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	156,044,361	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		334,782,821,617	336,133,361,741

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37,959,071,943	45,920,900,326
I. Nợ ngắn hạn	310		37,959,071,943	45,920,900,326
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	2,020,800,695	17,238,353,779
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	-	12,410,859
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1,371,549,457	948,317,196
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	20,247,255	27,769,923
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	34,214,111,350	27,694,048,569
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		332,363,186	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		296,823,749,674	290,212,461,415
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	296,823,749,674	290,212,461,415
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,000,000,000	280,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		280,000,000,000	280,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30,000,000)	(30,000,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		166,181,593	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16,687,568,081	10,242,461,415
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,743,916,636	4,548,973,372
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,943,651,445	5,693,488,043
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		334,782,821,617	336,133,361,741

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh



Tổng Giám Đốc

Hồ Đình Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ Tiêu	MS	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	55,371,471,256	37,910,270,054	158,017,778,611	130,285,141,116
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		55,371,471,256	37,910,270,054	158,017,778,611	130,285,141,116
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	49,343,631,775	34,515,160,263	142,558,959,850	115,727,882,255
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,027,839,481	3,395,109,791	15,458,818,761	14,557,258,861
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	76,387,032	281,284,831	289,260,884	964,918,774
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	450,633,489	438,934,179	1,792,400,481	1,882,914,881
Trong lãi vay phải trả	23		450,633,489	438,934,179	1,788,092,593	1,746,251,233
Chi phí khác			0		4,307,888	136,663,648
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	437,456,486	624,858,820	2,086,999,132	3,299,338,638
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	596,347,309	920,202,612	3,080,127,988	3,956,667,529
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-25-26)	30		4,619,789,229	1,692,399,011	8,788,552,044	6,383,256,587
12. Thu nhập khác	31	VI.5	581,391	253,424,069	2,840,813	255,755,430
13. Chi phí khác	32	VI.6	732,791	11,174,308	89,462,840	16,111,733
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(151,400)	242,249,761	(86,622,027)	239,643,697
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		4,619,637,829	1,934,648,772	8,701,930,017	6,622,900,284
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	924,074,124	(9,154,916)	1,758,278,572	929,412,241
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	
18. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		3,695,563,705	1,943,803,688	6,943,651,445	5,693,488,043
19. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.11				

Người lập biểu

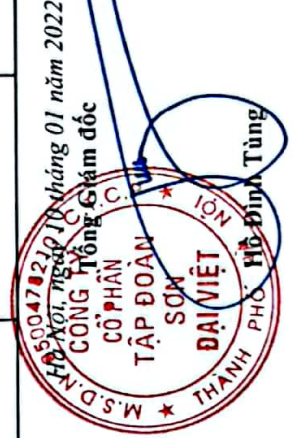
Nguyễn Thu Ngân

Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Trần Thị Thanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Phương pháp gián tiếp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND
Năm trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8,701,930,017	6,622,900,284
2. Điều chỉnh cho các khoản		2,883,094,227	1,966,421,156
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,330,683,478	1,165,231,655
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(13,944,960)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(235,681,844)	(931,116,772)
- Chi phí lãi vay	06	1,788,092,593	1,746,251,233
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11,585,024,244	8,589,321,440
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	35,890,673,455	(29,675,138,340)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(10,178,387,576)	(15,736,703,732)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(15,229,963,943)	(1,277,592,632)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(54,186,233)	255,157,223
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,795,615,261)	(1,749,559,857)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,335,046,311)	(730,357,025)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18,882,498,375	(40,324,872,923)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11,440,080,000)	(9,546,045,455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,300,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3,200,000,000	6,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(200,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	273,176,583	830,591,293
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9,266,903,417)	(202,715,454,162)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	239,970,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	80,651,862,674	74,875,978,946
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(74,131,799,893)	(72,390,085,279)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6,520,062,781	242,455,893,667
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	16,135,657,739	(584,433,418)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	793,209,287	1,377,642,705
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16,928,867,026	793,209,287

Người lập biểu



Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh



Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc

Hồ Đình Tăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV - 2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 03 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 31/12/2021 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).

Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú, Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng.
- Văn phòng đại diện: 57-58 TT 20, KĐT Văn Phú, P. Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của công ty gồm:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít

Chi tiết: Sản xuất sơn xây dựng; Sản xuất bột bả matist, véc ni và các chất sơn quét tương tự;

- Bán buôn vật liệu

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Mục đích lập Báo cáo tài chính riêng

Công ty lập Báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 - hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo đó, Công ty cũng đã lập Báo cáo Tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2.2. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

2.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Công cụ tài chính

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Phần mềm máy tính

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

Khấu hao TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được phân bổ theo thời gian sử dụng đất: từ 35 – 40 năm.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp***a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả***

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

11/12/2021 10:10:10 AM

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

-Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết

-Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

-Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1,273,508,151	690,581,376
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	295,358,875	102,627,911
Các khoản tương đương tiền	15,360,000,000	
Cộng	16,928,867,026	793,209,287

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	6,300,000,000	6,300,000,000	8,200,000,000	8,200,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6,300,000,000	6,300,000,000	8,200,000,000	8,200,000,000
Cộng	6,300,000,000	6,300,000,000	8,200,000,000	8,200,000,000

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Khoản tiền này đang được sử dụng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại Ngân hàng BIDV- CN Vạn Phúc, Hà Nội.

	Kỳ hạn (Tháng)	Lãi suất (% năm)	Đơn vị tính: VND
			Số dư cuối năm VND
- Ngắn hạn			
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Vạn Phúc, Hà nội	6	3,7	1,300,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Vạn Phúc, Hà nội	12	5,5	5,000,000,000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b. Đầu tư góp vốn vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Đầu tư góp vốn vào công ty con	200,000,000,000	-	-	-	-
Công ty CP tập đoàn Hưng Đại Nam	90,000,000,000	-	(*)	-	(*)
Công ty CP Dầu khí quốc tế Việt Mỹ	110,000,000,000	-	(*)	-	(*)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về đầu tư vào công ty con của công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP tập đoàn Hưng Đại Nam	Hà Nội	81.82%	81.82%	Sản xuất sơn xây dựng, bột bả matist
Công ty CP Dầu khí quốc tế Việt Mỹ	Hà Nội	84.62%	84.62%	Sản xuất sơn xây dựng, bột bả matist

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 1, số 02/NQ-DHĐCĐ ngày 16/11/2020 thông qua ủy quyền cho HĐQT thực hiện mua cổ phần 02 công ty cùng ngành - sở hữu mẹ con. Ngày 30/12/2020, Công ty đã thực hiện giao dịch mua cổ phần của các cổ đông cá nhân sở hữu Công ty CP Hưng Đại Nam và Công ty CP Dầu khí quốc tế Việt Mỹ theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	24,469,054,289	25,102,972,511
Công ty CP Quốc Tế Hưng Đại Việt	1,417,732,874	3,169,271,394
Công ty CP Sudo Việt Nam	1,537,096,640	4,468,566,075
Công ty CP Công Nghệ Quốc Tế Đại Việt	5,731,939,550	
Công ty CP Viettin Group	3,320,924,746	
Công ty CP Tập đoàn DVH	1,888,945,480	105,238,500
Công ty CP Nam Việt.Group	4,651,333,527	6,343,885,677
Công ty CP Tập đoàn Tào xoắn Đại Việt	430,483,061	4,947,332,661
Công ty CP Đại Nam - Thái Bình	3,226,547,942	1,347,107,580
Công ty CP TNG Power	2,264,050,469	4,721,570,624
- Các đối tượng khác	264,706,500	883,551,800
Cộng	24,733,760,789	25,986,524,311

Phải thu của khách hàng các Bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Candy Quốc Tế	Giám đốc Công ty Candy Quốc tế là TVHDQT công ty CP Tập đoàn Sơn Đại Việt		
Công ty CP Tập đoàn Hưng Đại Nam	Ông Vũ Lê Ban TV HDQT đến ngày 23/12/2019 là TGD Tập đoàn Hưng Đại Nam		-
Công ty CP Dầu Khí Quốc Tế Việt Mỹ	Ông Phạm Thanh Hải là Tổng giám đốc cả 2 Công ty Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Tập đoàn Sơn Đại Việt là Giám đốc công ty CP ĐT Dầu khí Đại Việt đến tháng 4 năm 2020		-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	8,547,919,033	45,449,905,081
Công ty CP Tập Đoàn Sendai	-	14,998,388,591
Công ty CP Đầu Tư Dầu Khí Đại Việt	5,570,229,390	5,125,841,490
Công ty CP Sản Xuất Sơn Miền Bắc	2,784,204,852	
Công ty CP Công Nghệ Quốc Tế Đại Việt	-	6,388,000,000
Công ty CP Hóa Chất Fatin Quốc Tế	193,484,791	18,937,675,000
Các đối tượng khác	189,251,800	879,489,886
Cộng	8,737,170,833	46,329,394,967

Các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn				
- Dư Nợ kinh phí công đoàn, BHXH	2,563,030,740	-	100,525,479	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Hỗ trợ nhà phân phối	2,563,030,740	-	100,525,479	-
+ Lãi tiền gửi tiết kiệm	63,030,740	-	100,525,479	-
+ Vũ Thị Hồng Lụa	1,000,000,000	-	-	-
+ Trần Thị Thanh	1,000,000,000	-	-	-
+ Vũ Thanh Kiên	500,000,000	-	-	-
+ Khác (*)	-	-	-	-
- Tạm ứng	-	-	-	-
Cộng	2,563,030,740	-	100,525,479	-

(*) Đây là khoản tiền lãi tiền gửi tiết kiệm và khoản hỗ trợ cán bộ nhân viên của công ty mua nhà và mua xe theo QĐ số 0211/QĐ-SDV ngày 02/01/2021

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	49,181,059,984	-	38,995,463,659	-
- Thành phẩm	-	-	7,208,749	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	49,181,059,984	-	39,002,672,408	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2021: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2021: 0 VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	3,197,882,000	4,152,255,956	2,226,269,091		9,576,407,047
Số tăng trong kỳ		11,500,080,000			11,500,080,000
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XD CB					
Số giảm trong năm		(155,000,000)		155,000,000	
Phân loại lại		(155,000,000)		155,000,000	
- Thanh lý nhượng					
- Thanh lý tài sản					
Số dư cuối kỳ	3,197,882,000	15,497,335,956	2,226,269,091	155,000,000	21,076,487,047
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	298,333,656	1,921,344,619	1,448,711,749		3,668,390,024
Số tăng trong kỳ	179,816,184	688,031,306	294,103,092	22,142,856	1,184,093,438
- KH trong kỳ	179,816,184	688,031,306	294,103,092	22,142,856	1,184,093,438
- Chuyển từ TSCĐ thuộc TC					
Số giảm trong năm		(73,809,529)		73,809,529	
Thanh lý tài sản		(73,809,529)		73,809,529	
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	478,149,840	2,535,566,396	1,742,814,841	95,952,385	4,852,483,462
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2,899,548,344	2,230,911,337	777,557,342		5,908,017,023
Tại ngày cuối kỳ	2,719,732,160	12,961,769,560	483,454,250	59,047,615	16,224,003,585

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021: 163.000.000 VND.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	9,271,500,000	330,000,000		9,601,500,000
Số tăng (giảm) trong kỳ (*)		-60,000,000		-60,000,000
Số dư cuối kỳ	9,271,500,000	270,000,000		9,541,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	34,808,206	156,057,348		190,865,554
Số tăng trong kỳ	57,059,578	89,530,462		146,590,040
- Khấu hao trong kỳ	57,059,578	89,530,462		146,590,040
Số giảm trong năm				
Số dư cuối kỳ	91,867,784	245,587,810		337,455,594
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	9,236,691,794	173,942,652		9,410,634,446
Tại ngày cuối kỳ	9,179,632,216	24,412,190		9,204,044,406

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	30,589,255	132,447,383
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	30,589,255	132,447,383
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	-	-
b. Dài hạn	156,044,361	-
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	156,044,361	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Cộng	186,633,616	132,447,383

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	879,889,321	2,020,800,695	13,433,663,616	17,238,353,779
KAMSONS POLYMERS PVT.LTD	-	-	5,032,387,200	5,032,387,200
Công ty CP Đầu tư Phát triển và Thương mại HP	78,770,000	78,770,000	-	-
Công ty TNHH SX - TM Ngọc Sơn Hà Nội	553,189,318	553,189,318	383,744,416	383,744,416
Công ty CP Nhựa Phú Hòa An	247,930,003	247,930,003	362,500,000	362,500,000
Công ty TNHH Liên Doanh Axaltic Việt Nam	-	-	7,655,032,000	7,655,032,000
Các đối tượng khác	1,140,911,374	1,140,911,374	3,804,690,163	3,804,690,163
Cộng	2,020,800,695	2,020,800,695	17,238,353,779	17,238,353,779

Bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	-	-	12,410,859	12,410,859
Công ty cổ phần Quốc Tế Sao Phương Nam	-	-	12,410,859	12,410,859
Đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	12,410,859	12,410,859

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
(a)	(b)	(c)	(d)	(b + c - d)
Thuế GTGT phải nộp	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5,537,147,126	5,537,147,126	-
Thuế TNDN	948,317,196	1,758,278,572	1,335,046,311	1,371,549,457
Thuế khác(thuế môn bài)	-	5,000,000	5,000,000	-
Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	948,317,196	7,300,425,698	6,877,193,437	1,371,549,457

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Trích trước lãi vay	20,247,255	27,769,923
- Chi phí khác	20,247,255	27,769,923
Cộng	20,247,255	27,769,923

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	-	-

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Giá trị		Khả năng trả nợ		Giá trị		Khả năng trả nợ	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	34,214,111,350	34,214,111,350	80,651,862,674	74,131,799,893	27,694,048,569	27,694,048,569	27,694,048,569	27,694,048,569
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vạn Phúc, Hà Nội (*)	34,214,111,350	34,214,111,350	80,351,862,674	73,831,799,893	27,694,048,569	27,694,048,569	27,694,048,569	27,694,048,569
- Vay cá nhân	0	0	300,000,000	300,000,000	-	-	-	-
- Vay cá nhân (***)	0	0	300,000,000	300,000,000	0	0	0	0
Tổng	34,214,111,350	34,214,111,350	80,651,862,674	74,131,799,893	27,694,048,569	27,694,048,569	27,694,048,569	27,694,048,569

Đơn vị tính: VND

Thông tin bổ sung:
(*) Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau:
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/7608464/HĐTD ngày 26 tháng 04 năm 2021

- Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND

- Thời hạn: 12 tháng

- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

- Lãi suất: Theo từng hợp đồng cụ thể

- Biện pháp đảm bảo:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng của Công ty Cổ phần Sơn Đại Việt tại Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam, chi nhánh Vạn Phúc (2 Hợp đồng).
Tổng giá trị các Hợp đồng tiền gửi này là : 6.300.000.000 VND, và 1 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng số tiền 15.360.000.000 VND.

+ Tài sản bởi bên thứ 3 được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vạn phúc, Hà nội theo các Hợp đồng thế chấp số 01/2018/7608464/HĐBĐ ngày 18/04/2018 và Hợp đồng thế chấp số 02/2018/7608464/HĐBĐ ngày 18/04/2018.

- Số dư vay tại 31/12/2021 là: 34,214,111,350 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P.Phú Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	40,000,000,000				4,548,973,372	44,548,973,372
- Tăng vốn năm trước						-
- Lãi trong năm trước					2,188,573,055	2,188,573,055
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ trước	40,000,000,000	-			6,737,546,427	46,737,546,427
Số dư đầu năm nay	280,000,000,000	(30,000,000)			10,242,461,415	290,212,461,415
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					6,943,651,445	6,943,651,445
- Tăng khác						-
- Lỗ trong năm						-
- Phân phối lợi nhuận						-
- Cổ tức						-
- Trích lập các quỹ			166,181,593		(498,544,779)	(332,363,186)
Số cuối kỳ	280,000,000,000	(30,000,000)	166,181,593		23,425,114,508	296,823,749,674

Đơn vị tính: VND

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Bùi Văn Thụy	92,478,450,000	33.03	92,478,450,000	33.03
Ông Phạm Thanh Hải	600,000,000	0.21	600,000,000	0.21
Ông Hồ Đình Tùng	10,000,000	0.004	10,000,000	0.00
Ông Nguyễn Hữu Dương	200,000,000	0.07	200,000,000	0.07
Ông Vũ Văn Minh	10,000,000	0.004	10,000,000	0.00
Các cổ đông khác	186,701,550,000	66.68	186,701,550,000	66.68
Cộng	280,000,000,000	100	280,000,000,000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	280,000,000,000	40,000,000,000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		240,000,000,000
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	280,000,000,000	280,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,000,000	28,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		28,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		28,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		28,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		28,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		28,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19. DOANH THU	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Tổng doanh thu	55,371,471,256	37,910,270,054
- Doanh thu bán thành phẩm	5,899,805,000	8,713,215,000
- Doanh thu bán hàng hoá	49,471,666,256	29,197,055,054
Doanh thu thuần	55,371,471,256	37,910,270,054

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
- Giá vốn bán thành phẩm	4,287,955,695	6,754,768,945
- Giá vốn bán hàng hóa	45,055,676,080	27,760,391,318
Cộng	49,343,631,775	34,515,160,263

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	76,387,032	281,284,831
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	76,387,032	281,284,831

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí lãi vay	450,633,489	438,934,179
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	450,633,489	438,934,179

23. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34,230,256,784	7,137,608,590
- Chi phí nhân công	1,075,246,046	1,107,398,744
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	712,332,039	305,839,732
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45,590,539	122,647,968
- Chi phí khác bằng tiền	802,822,378	189,907,648
Cộng	36,866,247,786	8,863,402,682

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	28,751,078	34,313,847
- Chi phí nhân công	304,591,460	544,027,096
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	104,113,948	24,583,332
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	21,934,545
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	437,456,486	624,858,820

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	9,395,657	29,905,317
- Chi phí nhân công	331,720,407	563,371,648
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	64,190,995	66,304,576
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45,590,539	100,713,423
- Chi phí khác bằng tiền	145,449,711	159,907,648
Cộng	596,347,309	920,202,612

26. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
- Các khoản khác	581,391	253,424,069
Cộng	581,391	253,424,069

27. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
- Chi phí khác	732,791	11,174,308
Cộng	732,791	11,174,308

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	4,619,637,829	1,934,648,772
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	732,791	-
Các khoản điều chỉnh tăng	732,791	-
- Chi phí không hợp lệ	732,791	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	4,620,370,620	1,934,648,772
- Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	924,074,124	(9,154,916)
Thuế TNDN phải nộp	924,074,124	(9,154,916)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3,695,563,705	1,943,803,688
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3,695,563,705	1,943,803,688
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	28,000,000	4,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	132	486
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16,928,867,026	-	793,209,287	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27,296,791,529	-	26,087,049,790	-
Dầu tư ngắn hạn	6,300,000,000	-	8,200,000,000	-
Cộng	50,525,658,555	-	35,080,259,077	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	34,214,111,350	27,694,048,569
Phải trả người bán, phải trả khác	2,020,800,695	17,238,353,779
Chi phí phải trả	20,247,255	27,769,923
Cộng	36,255,159,300	44,960,172,271

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16,928,867,026			16,928,867,026
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27,296,791,529	-		27,296,791,529
Đầu tư ngắn hạn	6,300,000,000			6,300,000,000
Cộng	50,525,658,555	-	-	50,525,658,555
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	793,209,287			793,209,287
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26,087,049,790	-		26,087,049,790
Đầu tư ngắn hạn	8,200,000,000			8,200,000,000
Cộng	35,080,259,077	-	-	35,080,259,077

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	34,214,111,350	-		34,214,111,350
Phải trả người bán, phải trả khác	2,020,800,695			2,020,800,695
Chi phí phải trả	20,247,255			20,247,255
Cộng	36,255,159,300	-	-	36,255,159,300
Số đầu năm				
Vay và nợ	27,694,048,569	-		27,694,048,569
Phải trả người bán, phải trả khác	17,238,353,779			17,238,353,779
Chi phí phải trả	27,769,923			27,769,923
Cộng	44,960,172,271	-	-	44,960,172,271

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Hoạt động bán hàng hóa, NVL</i>	<i>Hoạt động bán thành phẩm</i>	<i>Hoạt động khác</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	49,471,666,256	5,899,805,000		55,371,471,256
Tổng doanh thu thuần	49,471,666,256	5,899,805,000	-	55,371,471,256
Chi phí bộ phận	45,055,676,080	4,287,955,695		49,343,631,775
Kết quả kinh doanh bộ phận	4,415,990,176	1,611,849,305	-	6,027,839,481
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				1,033,803,795
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4,994,035,686
Doanh thu hoạt động tài chính				76,387,032
Chi phí tài chính				450,633,489
Thu nhập khác				581,391
Chi phí khác				732,791
Thuế TNDN hiện hành				924,074,124
Thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế				3,695,563,705

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Thông tin các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP tập đoàn Hưng Đại Nam	Công ty con
Công ty CP Dầu khí quốc tế Việt Mỹ	Công ty con
Công ty TNHH My.Dream	Là Công ty con của Công ty CP dầu khí quốc tế Việt Mỹ
Công ty cổ phần tập đoàn DVH	Công ty liên kết với Công ty CP dầu khí quốc tế Việt Mỹ
Bà Trần Thị Thanh	Kế toán trưởng công ty

Công ty có các giao dịch trọng yếu phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

b. Giao dịch với các bên liên quan	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Dầu khí quốc tế Việt Mỹ		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5,707,220,500	16,968,477,438
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,707,220,500	18,735,660,698
Công ty CP tập đoàn Hưng Đại Nam		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2,955,000,000	9,854,450,000
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,955,000,000	15,575,615,200
Công ty TNHH My.Dream		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	700,273,200	
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	700,273,200	
b. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty cổ phần tập đoàn DVH		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	20,945,706,980	3,500,330,777
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	19,162,000,000	9,435,634,515
Bà Trần Thị Thanh		
Cho vay hỗ trợ mua nhà	1,000,000,000	

c. Số dư với các bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty cổ phần tập đoàn DVH	1,888,945,480	105,238,500
d. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc		Năm nay
Họ và tên	Chức vụ	VND
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc đến ngày 01/11/2021	227,723,077
Ông Hồ Đình Tùng	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc từ ngày 01/01/2021	186,330,900
Ông Nguyễn Hữu Dương	TV HĐQT, kiêm Phó Tổng giám đốc	122,871,538
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên HĐQT	241,530,900

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Người lập biểu

Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2022



Tổng Giám Đốc

Hồ Đình Tùng

